

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/09/2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Địa chỉ

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu Tư Và
Phát Triển Nông nghiệp NAPAGA)

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Đầu Tư LMC

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Công ty CP Gác Tân Thắng

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Quốc Tế
Nafoods

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nafoods Miền Nam

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ

Công ty CP Dược Liệu Quế Phong

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Giống Nafoods

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty CP Nafoods Pleiku

49 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty CP Nafoods Tây Bắc

Tiểu khu 84-85, Thị trấn NT Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Chủ tịch HĐQT

Bà Phan Thị Minh Châu

Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Thành viên HĐQT

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.431.072.590	296.855.107.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	594.000.002	21.097.529.986
1. Tiền	111		594.000.002	21.097.529.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.135.345.840	216.483.452.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	112.489.178.734	78.430.262.617
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1.514.373.902	21.924.993.406
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	102.669.911.380	115.687.932.943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	10.933.787.551	6.912.169.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		1.162.864.430	8.931.867.970
1. Hàng tồn kho	141	V.09	1.162.864.430	8.931.867.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.538.862.318	17.342.257.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	62.572.059	125.564.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.191.925.584	17.216.692.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		284.364.675	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.728.356.056	128.407.790.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.384.815.674	2.686.707.696
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	2.297.390.948	2.582.032.967
- Nguyên giá	222		4.245.074.904	4.245.074.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.947.683.956)	(1.663.041.937)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	87.424.726	104.674.729
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.575.274)	(10.325.271)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	547.804.546	529.706.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		547.804.546	529.706.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	209.803.833.543	123.924.246.177
1. Đầu tư vào công ty con	251		159.362.500.894	71.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.253.000.000	54.000.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.911.667.351)	(4.675.753.823)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.991.902.293	1.267.130.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.991.902.293	1.267.130.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.159.428.646	425.262.898.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.651.809.599	111.747.419.691
I. Nợ ngắn hạn	310		131.505.515.909	111.596.126.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	63.569.588.105	43.737.588.594
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	1.740.164.741	1.710.767.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4.739.752.587	303.238.201
4. Phải trả người lao động	314		85.627.674	219.372.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	791.471.108	563.450.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	57.734.812.928	65.061.710.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.844.098.766	-
II. Nợ dài hạn	330		146.293.690	151.293.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	146.293.690	151.293.690
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.507.619.047	313.515.479.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	354.507.619.047	313.515.479.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	22.103.775
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.641.416.506	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		38.148.041.218	528.475.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.159.428.646	425.262.898.754

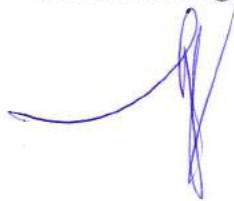
Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I + II+ III Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	94.837.995.472	88.152.991.006	291.704.389.726	273.282.363.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	1.154.490.030	1.300.767.090	1.463.177.530	2.411.419.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		93.683.505.442	86.852.223.916	290.241.212.196	270.870.943.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	83.954.182.658	77.947.388.826	245.741.467.826	243.943.306.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		9.729.322.784	8.904.835.090	44.499.744.370	26.927.637.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.264.873.446	2.615.408.180	47.223.442.273	6.001.220.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.600.315.210	1.820.510.932	10.673.667.188	5.039.206.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		738.735.848	776.050.545	2.566.351.704	3.543.079.215
8. Chi phí bán hàng	25	VI.27b	1.986.258.263	7.255.501.605	11.027.985.045	20.274.321.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27a	1.863.445.927	1.498.781.291	7.185.726.472	4.553.795.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.544.176.830	945.449.442	62.835.807.938	3.061.534.135
11. Thu nhập khác	31	VI.25	600	43.621.200	127.071.893	321.451.628
12. Chi phí khác	32	VI.26	20.168.489	84.786.119	177.582.113	231.898.495
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.167.889)	(41.164.919)	(50.510.220)	89.553.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.524.008.941	904.284.523	62.785.297.718	3.151.087.268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.076.788.256	105.023.352	3.949.058.968	993.660.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.447.220.685	799.261.171	58.836.238.750	2.157.426.962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	148	47	1.961	128
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I + II + III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.785.297.718	3.151.087.268
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	301.892.022	529.629.489
- Các khoản dự phòng	03	5.235.913.528	530.519.248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(233.600.500)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.872.814.343)	(4.702.208.363)
- Chi phí lãi vay	06	2.566.351.704	3.543.079.215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.783.040.129	3.052.106.857
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.929.052.982)	(20.635.866.853)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.769.003.540	921.621.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.060.239.696	(1.246.186.464)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.661.779.247)	(752.059.250)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.545.181.704)	(3.543.079.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.239.674)	(955.460.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.000.000)	(3.969.767.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.370.029.758	(27.128.691.114)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.098.182)	(2.524.330.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.174.870.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.725.377.524)	(336.146.182.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.743.399.087	171.326.352.830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.115.500.894)	(95.752.529.361)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.106.414.843	4.334.543.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.009.162.670)	(239.587.275.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	196.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	228.794.195.956	150.144.781.647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.121.093.028)	(97.696.615.193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.537.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.864.397.072)	248.448.166.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.503.529.984)	(18.267.800.191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.097.529.986	21.359.746.729

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	594.000.002	3.091.946.538

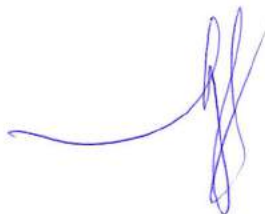
Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Chăn nuôi khác;
Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận

chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường	
--	---	--	---	---	---	---	--

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	572.438.479	700.849.134
- Tiền gửi Ngân hàng:	21.561.523	20.396.680.852
Tiền gửi VNĐ	8.671.700	20.375.952.542
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	3.805.290	20.367.507.303
+ NH Agribank Nghệ An	1.513.367	2.354.567
+ NH TMCP BIDV Nghệ An	1.328.328	3.692.796
+ NH TMCP Quốc Tế - CN Vinh	1.021.180	1.020.664
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	1.003.535	1.377.212
Tiền gửi USD	12.889.823	20.728.310
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	7.545.906	17.064.470
+ NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.343.917	3.663.840
Cộng	594.000.002	21.097.529.986

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN Nghệ An	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	219.715.500.894	209.803.833.543	(9.911.667.351)	128.600.000.000	123.924.246.177	(4.675.753.823)
- Đầu tư vào công ty con	159.362.500.894	153.771.604.355	(5.590.896.539)	71.500.000.000	70.677.997.336	(822.002.664)
+ Công ty CP Chanh Leo Nafoods	39.000.000.000	39.000.000.000	-	39.000.000.000	39.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	2.132.400.002	(4.367.599.998)	6.500.000.000	5.677.997.336	(822.002.664)
+ Công ty CP Gấc Tân Thắng	26.000.000.000	25.187.021.226	(812.978.774)	26.000.000.000	26.000.000.000	-
+ Công ty CP Nafoods Miền Nam	65.803.606.232	65.762.131.206	(41.475.026)	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	22.058.894.662	21.690.051.920	(368.842.742)	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	57.253.000.000	56.032.229.189	(1.220.770.812)	54.000.000.000	53.246.248.841	(753.751.159)
+ Công ty CP Nafoods Pleiku	1.853.000.000	1.731.431.769	(121.568.231)	-	-	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.514.423.981	(485.576.019)	6.000.000.000	5.615.019.252	(384.980.748)
+ Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.996.442.300	(3.557.700)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.456.503.050	(543.496.950)	24.000.000.000	23.633.832.389	(366.167.611)
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.035.337	(964.664)	12.000.000.000	11.999.973.600	(26.400)
+ Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.334.392.752	(65.607.248)	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Đầu Tư LMC	6.500.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gấc Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gấc).	Nghệ An
Công ty CP Nafoods Miền Nam	120.000.000.000	65	65	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.	Long An
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Trồng trọt.	Gia Lai
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	Trồng trọt.	Sơn La
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35		

3. Phải thu khách hàng.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	112.489.178.734	78.430.262.617
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	-	628.750.000
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	97.828.550
Công ty CP Dược Liệu TH	-	31.214.254
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Flagfood	63.924.592.620	42.608.124.400
World foods and flavors	40.986.045.163	23.799.883.029
Các khách hàng khác	1.812.103.901	5.498.025.334
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	112.489.178.734	78.430.262.617
4. Trả trước người bán.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Trả trước người bán ngắn hạn	1.514.373.902	21.924.993.406
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	353.607.790	17.912.590.724
Công ty CP Tư Vấn Quản Lý OCD	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Bratus	-	1.027.820.000
Công ty CP Gấc Tân Thắng	201.973.770	-
Nguyễn Tiến Dương	6.693.650	1.261.864.500
Nhà cung cấp khác	842.098.692	1.612.718.182
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	201.973.770	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng	201.973.770	-
5. Phải thu về cho vay.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	102.669.911.380	115.687.932.943
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	15.536.106.633	16.418.109.569
Công ty CP Giống Nafoods	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty CP Gấc Tân Thắng	-	4.322.314.155
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.702.116.144	10.049.720.616
b) Dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	15.536.106.633	20.740.423.724
Công ty CP Đầu Tư LMC	15.536.106.633	16.418.109.569
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	-	4.322.314.155

6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.933.787.551	769.885.698	6.912.169.420	769.885.698
- Phải thu về lãi trả chậm	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
Công ty CP Tư Vấn Maya – Viet	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
- Các khoản thu từ Hợp tác đầu tư	3.403.464.854	-	2.560.127.774	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.627.727.863	-	1.292.336.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	1.209.759.056	-	915.001.027	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	565.977.935	-	352.790.052	-
- Phải thu người lao động	2.411.197.633	-	1.196.484.962	-
- Ký quỹ ký cược	-	-	1.829.000.000	-
- Phải thu khác	4.349.239.366	-	2.385.670.986	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.933.787.551	769.885.698	6.912.169.420	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý.

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác		47.985.071		47.985.071

8. Nợ xấu.

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đổi mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

9. Hàng tồn kho.

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	17.365.393	-	560.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.142.146.802	-	8.510.582.434	-
- Thành phẩm	3.352.235	-	420.725.536	-
Cộng	1.162.864.430	-	8.931.867.970	-

10. Tài sản dở dang dài hạn.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Xây dựng cơ bản dở dang	547.804.546	529.706.364
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	529.706.364
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
+ Văn phòng làm việc	18.098.182	-
Cộng	547.804.546	529.706.364

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	ĐVT: Đồng	
				Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
- Mua trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	893.327.896	749.431.664	20.282.377	1.663.041.937	
- Khấu hao trong năm	90.852.228	192.295.731	1.494.060	284.642.019	
- Tăng khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	984.180.124	941.727.395	21.776.437	1.947.683.956	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	909.460.506	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967	
2. Tại ngày cuối kỳ	818.608.278	1.455.772.507	23.010.163	2.297.390.948	

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	115.000.000	115.000.000
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.325.271	10.325.271
- Khấu hao trong kỳ	17.250.003	17.250.003
Số dư cuối kỳ	87.424.726	87.424.726
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	104.674.729	104.674.729
- Tại ngày cuối kỳ	87.424.726	87.424.726

13. Chi phí trả trước.

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	62.572.059	125.564.574
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	62.572.059	125.564.574
b) Dài hạn	2.991.902.293	1.267.130.531
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	2.991.902.293	1.267.130.531
Cộng	3.054.474.352	1.392.695.105

14. Vay và nợ thuê tài chính.

	Tại ngày 30/09/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.734.812.928	57.734.812.928	229.357.164.350	236.684.061.422	65.061.710.000	65.061.710.000
- Vay ngắn hạn VNĐ	27.232.751.600	27.232.751.600	119.361.568.578	92.128.816.978	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	-	-	66.850.000.000	66.850.000.000	-	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	13.162.751.600	13.162.751.600	13.162.751.600	-	-	-
Công ty CP Nafoods miền Nam	-	-	2.615.500.000	2.615.500.000	-	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	10.584.956.978	10.584.956.978	-	-
Đối tượng khác	14.070.000.000	14.070.000.000	26.148.360.000	12.078.360.000	-	-
- Vay ngắn hạn USD	30.502.061.328	30.502.061.328	109.995.595.772	144.555.244.444	65.061.710.000	65.061.710.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Nghệ An	30.502.061.328	30.502.061.328	42.714.168.378	12.212.107.050	-	-
Wast Co., LTD	-	-	-	225.400.000	225.400.000	225.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	-	-	67.281.427.394	32.117.737.394	64.836.310.000	64.836.310.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.734.812.928	57.734.812.928	229.357.164.350	236.684.061.422	65.061.710.000	65.061.710.000

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63.569.588.105	63.569.588.105	43.737.588.594	43.737.588.594
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	31.708.692.917	31.708.692.917	30.578.560.983	30.578.560.983
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.426.711.202	1.426.711.202	2.237.138.618	2.237.138.618
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	326.699.000	326.699.000	275.140.000	275.140.000
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	25.858.235.052	25.858.235.052	-	-
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	3.374.283.648	3.374.283.648	9.327.864.150	9.327.864.150
Nhà cung cấp khác	874.966.286	874.966.286	1.318.884.843	1.318.884.843
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	57.566.927.969	57.566.927.969	30.578.560.983	30.578.560.983
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	31.708.692.917	31.708.692.917	30.578.560.983	30.578.560.983
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	25.858.235.052	25.858.235.052	-	-



16. Người mua trả tiền trước.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.740.164.741	1.710.767.085
SUE YIN ASIA	-	125.127.194
TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.090.865.016	1.558.703.500
Eland Park	-	26.266.500
Alliance International	312.245.126	-
ACai GMBH	145.245.744	-
Brooks	191.808.855	-
Khách hàng khác	-	669.891
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2016
a) Phải nộp	303.238.201	5.422.846.354	986.331.968	4.739.752.587
Thuế GTGT phải nộp	-	242.907.826	242.907.826	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.158.537	3.981.259.168	133.439.874	4.068.977.831
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	408.442.836	408.442.836	-
Thuế thu nhập cá nhân	82.079.664	781.348.450	192.653.358	670.774.756
Thuế khác	-	8.888.074	8.888.074	-
Cộng	303.238.201	5.422.846.354	986.331.968	4.739.752.587
b) Phải thu	-	96.184.800	380.549.475	284.364.675
Thuế xuất, nhập khẩu	-	96.184.800	380.549.475	284.364.675
Cộng	-	96.184.800	380.549.475	284.364.675

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	791.471.108	563.450.030
- Kinh phí công đoàn	-	10.559.308
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	48.320.993	136.067.404
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	19.565.000
- Phải trả khác	723.585.115	397.258.318
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	791.471.108	563.450.030

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	12.987.003.509	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000		196.000.000.000
- Lãi trong năm trước		2.021.630.296	2.021.630.296
- Giảm khác		(1.493.154.742)	(1.493.154.742)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063
- Tăng vốn trong năm nay			-
- Lãi trong năm nay		58.836.238.750	58.836.238.750
- Giảm khác		(17.844.098.766)	(17.844.098.766)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	54.507.619.047	354.507.619.047

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	196.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.844.098.766	-
- Quỹ đầu tư phát triển	2.866.202.541	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		291.704.389.726	273.282.363.230
Cộng		291.704.389.726	273.282.363.230
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Trong đó:			
- Giảm giá hàng bán		1.463.177.530	2.411.419.455
Cộng		1.463.177.530	2.411.419.455
22. Giá vốn hàng bán		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		245.741.467.826	243.943.306.494
Cộng		245.741.467.826	243.943.306.494
23. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.690.472.464	4.467.230.585
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.260.413.330	1.533.989.604
- Cổ tức được chia		43.040.002.879	-
- Doanh thu tài chính khác		232.553.600	-
Cộng		47.223.442.273	6.001.220.189
24. Chi phí tài chính		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền vay		2.566.351.704	3.543.079.215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.672.566.903	1.380.452.325

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5.235.913.528	-
- Chi phí tài chính khác	198.835.053	115.674.989
Cộng	10.673.667.188	5.039.206.529
25. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	234.977.778
- Các khoản khác	127.071.893	86.473.850
Cộng	127.071.893	321.451.628
26. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Các khoản khác	177.582.113	231.898.495
Cộng	177.582.113	231.898.495
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.185.726.472	4.553.795.335
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.027.985.045	20.274.321.471
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.921.045.436	644.029.202
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	28.013.532	349.631.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.949.058.968	993.660.306
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	58.836.238.750	2.157.426.962
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ		
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	16.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.961	128

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hùng